

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Số 06/CV-MKV

Về công bố thông tin

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay được lập ngày 19 tháng 01 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2019 giảm 8%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 3,668,583,832 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là dương 1,084,246,108 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 2,584,337,724 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 2,584,337,724 đồng là do tiết giảm được các chi phí trong sản xuất và kinh doanh thông qua việc (i) Cơ cấu lại các sản phẩm, đẩy mạnh bán hàng ở các nhóm sản phẩm chủ lực có hiệu quả; (ii) Cơ cấu lại sản xuất, kế hoạch sản xuất phù hợp, chi phí mua nguyên vật liệu giảm; (iii) Phát triển thêm các khách hàng tiềm năng, chính sách bán hàng linh động, phù hợp tại từng thời điểm; (iv) Tối ưu hóa về nhân sự, chi phí quản lý; (v) Tiết giảm được chi phí tài chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS


Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43,048,843,558	40,757,961,086
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,732,130,227	1,793,512,722
Tiền	111		3,732,130,227	1,793,512,722
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,395,456,903	24,264,454,308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17,563,689,704	23,502,345,473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547,853,000	518,568,250
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	283,914,199	243,540,585
Hàng tồn kho	140	7	20,597,700,303	14,199,787,268
Hàng tồn kho	141		20,597,700,303	14,199,787,268
Tài sản ngắn hạn khác	150		323,556,125	500,206,788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	244,496,903	476,829,391
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	79,059,222	23,377,397
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,441,514,910	64,957,961,379
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		56,179,444,239	64,649,581,059
Tài sản cố định hữu hình	221	9	56,173,328,110	64,614,664,930
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,992,569,559)	(36,551,232,739)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	6,116,129	34,916,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253,883,871)	(225,083,871)
Tài sản dài hạn khác	260		262,070,671	308,380,320
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	262,070,671	308,380,320
TỔNG TÀI SẢN	270		99,490,358,468	105,715,922,465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		39,321,242,479	52,768,033,209
Nợ ngắn hạn	310		36,189,767,976	36,169,358,706
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9,023,139,565	3,926,645,369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,286,387	34,886,478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	442,710,434	957,137,888
Phải trả người lao động	314		1,068,183,159	1,299,727,463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,477,241,071	3,278,118,176
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,204,806,920	12,111,820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	14,001,631,521	26,697,962,593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		3,131,474,503	16,598,674,503
Phải trả dài hạn khác	337	15	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1,631,474,503	15,098,674,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,169,115,989	52,947,889,256
Vốn chủ sở hữu	410	17	60,169,115,989	52,947,889,256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,099,252,865	2,878,026,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3,414,348,724	1,180,437,033
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6,684,904,141	1,697,589,099
TỔNG NGUỒN VỐN	440		99,490,358,468	105,715,922,465



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành
 Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Trinh
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	31,401,625,391	37,609,596,256	114,335,738,607	139,659,234,869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1,786,260,318	5,386,921,211	10,181,436,319	37,249,494,790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,615,365,073	32,222,675,045	104,154,302,288	102,409,740,079
Giá vốn hàng bán	11	20	20,064,723,195	25,682,002,986	74,058,443,826	80,111,508,564
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,550,641,878	6,540,672,059	30,095,858,462	22,298,231,515
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,420,836	237,582	33,824,510	1,036,567
Chi phí tài chính	22	22	926,312,767	1,243,285,348	4,110,930,585	5,767,310,975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>332,507,490</i>	<i>745,929,457</i>	<i>1,990,082,192</i>	<i>3,891,205,549</i>
Chi phí bán hàng	25	23	2,903,169,416	3,017,387,971	10,962,605,518	10,202,167,470
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2,078,905,680	917,282,348	7,981,671,697	3,982,776,811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		3,643,674,851	1,362,953,974	7,074,475,172	2,347,012,826
Thu nhập khác	31	24	146,700,000	84,151,613	486,300,600	394,951,613
Chi phí khác	32	25	4,220,512	94,129,575	4,221,047	309,124,428
Lợi nhuận khác	40		142,479,488	(9,977,962)	482,079,553	85,827,185
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,786,154,339	1,352,976,012	7,556,554,725	2,432,840,011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	117,570,507	268,729,904	871,650,584	735,250,912
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,668,583,832	1,084,246,108	6,684,904,141	1,697,589,099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành
 Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Trinh
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7,556,554,725	2,432,840,011
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,470,136,820	8,546,358,772
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05	(2,747,110)	(1,036,567)
Chi phí lãi vay	06	1,990,082,192	3,891,205,549
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,014,026,627	14,869,367,765
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	5,847,715,552	11,452,785,421
Giảm hàng tồn kho	10	(6,397,913,035)	3,029,522,344
Tăng các khoản phải trả	11	14,719,637,152	(10,731,157,452)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	278,642,137	384,618,448
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,990,082,192)	(3,848,170,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,375,755,482)	(1,039,932,620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,200,000,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,296,270,759	14,117,033,391
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(97,000,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,716,510	1,036,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,716,510	(95,963,433)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	49,269,618,319	71,907,545,460
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77,629,988,083)	(85,125,746,763)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,360,369,764)	(13,218,201,303)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,938,617,505	802,868,655
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,793,512,722	990,644,067
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3,732,130,227	1,793,512,722



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành
 Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Phan Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Trinh
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12,165,817	112,449,294
Tiền gửi không kỳ hạn	3,719,964,410	1,681,063,428
	<u>3,732,130,227</u>	<u>1,793,512,722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17,563,689,704	-	23,502,345,473	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh		-	7,369,080,149	-
Công Ty TNHH Thương Mại Trọng Trí Tín		-	3,037,986,000	-
Công Ty TNHH Nông Sản Châu Giang		-	2,521,994,400	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	10,279,500	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	22,000,000	-	18,700,000	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thủy Sản Thọ Nhung	630,205,997	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Mavin DuckFarm	24,200,000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	8,607,379,725	-	4,690,775,429	-
Võ Hồng Cúc	633,211,856	-	-	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	533,760,425	-	327,566,272	-
Hồ Thanh Bàn		-	371,054,478	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,102,652,201	-	5,165,188,745	-
Dài hạn	-	-	-	-
	17,563,689,704	-	23,502,345,473	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	56,479,500	-	18,700,000	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	10,279,500	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	22,000,000	-	18,700,000	-
Công Ty Cổ Phần Mavin DuckFarm	24,200,000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	283,914,199	-	243,540,585	-
- Bảo hiểm xã hội	283,914,199	-	243,540,585	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
	283,914,199	-	243,540,585	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,833,685,442	-	9,947,242,514	-
Thành phẩm	5,582,396,044	-	3,244,399,676	-
Hàng hóa	181,618,817	-	92,883,078	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	915,262,000	-
	20,597,700,303	-	14,199,787,268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	244,496,903	476,829,391
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76,516,378	56,222,619
- Chi phí mua bảo hiểm	57,410,547	60,126,028
- Các khoản khác	110,569,978	360,480,744
Dài hạn	262,070,671	308,380,320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,670,596	75,849,762
- Các khoản khác	247,400,075	232,530,558
	506,567,574	785,209,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2020	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	(7,168,562,156)	(26,462,983,322)	(2,919,687,261)	(36,551,232,739)
- Khấu hao trong năm	(1,610,771,956)	(6,163,138,112)	(667,426,752)	(8,441,336,820)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2020	(8,779,334,112)	(32,626,121,434)	(3,587,114,013)	(44,992,569,559)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	29,719,249,969	33,192,433,771	1,702,981,190	64,614,664,930
31/12/2020	28,108,478,013	27,029,295,659	1,035,554,438	56,173,328,110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	260,000,000	260,000,000
31/12/2020	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(225,083,871)	(225,083,871)
- Khấu hao trong năm	(28,800,000)	(28,800,000)
31/12/2020	<u>(253,883,871)</u>	<u>(253,883,871)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>34,916,129</u>	<u>34,916,129</u>
31/12/2020	<u>6,116,129</u>	<u>6,116,129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	9,023,139,565	9,023,139,565	3,926,645,369	3,926,645,369
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1,647,093,254	1,647,093,254	161,700,039	161,700,039
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1,604,089,367	1,604,089,367	797,044,879	797,044,879
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	16,500,000	16,500,000	274,400,000	274,400,000
- Công ty TNHH Quốc Tế Amipharm			215,999,973	215,999,973
- Công ty TNHH Ruby	467,320,000	467,320,000	236,064,520	236,064,520
- Công ty TNHH Smart Ingredients	252,367,500	252,367,500	102,410,000	102,410,000
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	1,341,870,009	1,341,870,009	-	-
- Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed			329,873,000	329,873,000
- Công ty TNHH Austfeed Bình Định			12,614,200	12,614,200
- Phải trả người bán khác	3,693,899,435	3,693,899,435	1,796,538,758	1,796,538,758
Phải trả người bán dài hạn				
	9,023,139,565	9,023,139,565	3,926,645,369	3,926,645,369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	147,931,363	6,214,622,735	6,312,909,505	49,644,593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	735,250,912	1,512,155,154	1,877,678,102	369,727,964
- Thuế thu nhập cá nhân	73,955,613	332,785,327	383,403,063	23,337,877
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,399,972	-	-	-
* Hồi tố chi phí phạt do Nghị định liên kết năm 2017 và 2018:				
	991,537,860	8,059,563,216	8,573,990,670	477,110,406

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23,377,397	88,457,360	109,739,213	44,659,250
	23,377,397	88,457,360	109,739,213	44,659,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10,477,241,071	3,278,118,176
	10,477,241,071	3,278,118,176
Dài hạn	-	-
	10,477,241,071	3,278,118,176

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2,704,806,920	1,512,111,820
- Kinh phí công đoàn	4,806,920	12,111,820
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
- Chi phí phải trả khác	1,200,000,000	-
Dài hạn	-	-
	2,704,806,920	1,512,111,820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	14,001,631,521	14,001,631,521	51,499,657,011	64,195,988,083	26,697,962,593	26,697,962,593
<i>Vay ngắn hạn</i>	11,133,106,024	11,133,106,024	46,666,457,011	57,187,113,580	21,653,762,593	21,653,762,593
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	11,133,106,024	11,133,106,024	46,666,457,011	57,187,113,580	21,653,762,593	21,653,762,593
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) (*)</i>	2,868,525,497	2,868,525,497	4,833,200,000	7,008,874,503	5,044,200,000	5,044,200,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	2,868,525,497	2,868,525,497	4,833,200,000	7,008,874,503	5,044,200,000	5,044,200,000
Vay và nợ dài hạn	1,631,474,503	1,631,474,503	4,800,000,000	18,267,200,000	15,098,674,503	15,098,674,503
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	1,631,474,503	1,631,474,503	4,800,000,000	18,267,200,000	15,098,674,503	15,098,674,503
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	1,631,474,503	1,631,474,503	-	4,867,200,000	6,498,674,503	6,498,674,503
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	-	-	4,800,000,000	13,400,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
Tổng cộng	15,633,106,024	15,633,106,024	56,299,657,011	82,463,188,083	41,796,637,096	41,796,637,096
Vay và nợ với bên liên quan	-	-	4,800,000,000	13,400,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	4,800,000,000	13,400,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
 - Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 9,3%/năm có định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2020 là 4.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
- Lãi trong năm	-	-	-	1,697,589,099	1,697,589,099
- Giảm khác	-	-	-	(504,319,115)	(504,319,115)
31/12/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
01/01/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
- Lãi trong năm	-	-	-	6,684,904,141	6,684,904,141
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	9,562,930,273	59,632,793,397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngân	1,560,900,000	2,490,900,000
Bà Nguyễn Thị Liên	2,008,060,000	2,478,060,000
Các cổ đông khác	17,842,630,000	16,442,630,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu	31,401,625,391	37,609,596,256
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	31,401,625,391	37,609,596,256
	31,401,625,391	37,609,596,256
Doanh thu với các bên liên quan	-	11,629,509,982
+ Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	-
+ Công Ty TNHH Thủy Sản Mavin	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	-	11,629,509,982
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Chiết khấu thương mại	1,786,260,318	5,386,921,211
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>1,786,260,318</u>	<u>5,386,921,211</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	20,064,723,195	25,682,002,986
	<u>20,064,723,195</u>	<u>25,682,002,986</u>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,420,836	237,582
	<u>1,420,836</u>	<u>237,582</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Chi phí lãi vay	332,507,490	745,929,457
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	593,805,277	497,355,891
	<u>926,312,767</u>	<u>1,243,285,348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	2,903,169,416	3,017,387,971
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,249,562,733	1,365,664,530
- Chi phí vật liệu, bao bì	426,103	
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	386,255,526	254,120,937
- Chi phí khấu hao TSCĐ	192,575,386	208,951,190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,020,173,468	1,188,651,314
- Chi phí bán hàng khác	54,176,200	
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2,078,905,680	917,282,348
- Chi phí nhân viên quản lý	2,575,062,250	560,156,578
- Chi phí vật liệu quản lý	15,202,122	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	118,042,357	189,913,099
- Thuế phí, lệ phí		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(608,375,577)	108,898,404
- Chi phí quản lý khác	(21,025,472)	58,314,267
* Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác âm do hoàn trích chi phí trích trước của các tháng đầu năm		
Số tiền hoàn trích:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài:		2,603,983,754
Chi phí quản lý khác		165,000,000

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập từ cho thuê xe	146,700,000	84,151,613
	146,700,000	84,151,613

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
- Các khoản bị phạt	4,104,000	24,569,000
- Các khoản chi phí khác	116,512	
	4,220,512	24,569,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,786,154,339	1,422,536,587
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,104,000	24,569,000
- Các khoản chi phí (phạt)	4,104,000	24,569,000
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3,790,258,339	1,447,105,587
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN đơn vị đã tính	-	-

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3,668,583,832	1,153,806,683
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	734	231

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	15,005,399,473	8,334,220,833
Chi phí nhân công	5,814,787,486	3,312,266,001
Khấu hao tài sản cố định	2,363,324,827	2,463,406,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,493,266,847	2,056,091,526
Chi phí bằng tiền khác	419,406,254	252,513,696
	25,096,184,887	16,418,498,287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
7	Công Ty TNHH Thủy Sản Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của ban Giám đốc

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	201,000,000	195,468,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	156,000,000	150,468,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	98,148,258	6,391,668,800
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	98,148,258	31,480,000
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin		75,315,800
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed		6,284,873,000
Bán hàng cho các bên liên quan	-	11,629,509,982
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin		11,629,509,982
Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	120,000,000	
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	30,000,000	
Công Ty Cổ Phần Mavin DuckFarm	60,000,000	
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	30,000,000	

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Trinh
Người lập